

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TIỂU CẦN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 60/2018/DSST

Ngày: 22-10-2018

*V/v Tranh chấp di sản thừa kế
quyền sử dụng đất*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TIỂU CẦN, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Dương Thị Mỹ Châm**

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Hồng Quân;

Ông Nguyễn Văn Sơn.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Liêng Thị Kim Ngân**- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Hoàng Danh**, Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 10 năm 2018, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 103/2017/TLST-DS, ngày 21 tháng 11 năm 2017; về việc “Tranh chấp di sản thừa kế quyền sử dụng đất”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 93/2018/QĐXXST-DS, ngày 28/9/2018, giữa:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1960; Địa chỉ: ấp C, xã D, huyện T, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

Bị đơn: Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1964; Địa chỉ: ấp P, xã Q, huyện T, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1952; Địa chỉ: ấp P, xã Q, huyện T, tỉnh Trà Vinh (có đơn xin vắng mặt);

2. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1953; Địa chỉ: ấp N, xã D, huyện T, tỉnh Trà Vinh (có đơn xin vắng mặt);

3. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1953; Địa chỉ: ấp N, xã D, huyện T, tỉnh Trà Vinh (có đơn xin vắng mặt);

4. Bà Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1968 (Vợ ông H, có mặt);

5. Chị Nguyễn Thị Kim N1, sinh năm 2000 (con ông H, có đơn xin vắng mặt);

Cùng địa chỉ: ấp P, xã Q, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

6. Chị Nguyễn Thị Kim D, sinh năm 1987; Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện T1, tỉnh Tiền Giang (con ông H, có đơn xin vắng mặt);

7. Chị Nguyễn Thị Kim T1, sinh năm 1989; Địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn C, tỉnh Long An (con ông H, có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Cha mẹ bà là cụ Nguyễn Văn K (chết năm 2007) và cụ Nguyễn Thị T2 (chết năm 2007), cụ K, cụ T2 có 04 người con chung gồm: Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị L và Nguyễn Thanh H, cụ K, cụ T2 không có con nuôi và con riêng.

Cụ K, cụ T2 chết không để lại di chúc, có để lại diện tích 4.310m² (thực đo 3.953m²) thuộc thửa 286, tờ bản đồ số 1, loại đất thổ quả, tọa lạc tại ấp P, xã Q, huyện T, tỉnh Trà Vinh do hộ cụ T2 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1994, bà thống nhất thời điểm cấp giấy hộ cụ T2 gồm có cụ K, cụ T2 và ông H.

Cụ K, cụ T2 sống chung với ông H, ngoài thửa đất 286 cụ K, cụ T2 không còn tài sản nào khác, tất cả tài sản có trên thửa đất Tòa án thẩm định là của ông H tạo lập và sử dụng, tài sản của cụ K, cụ T2 chỉ còn 04 đến 05 cây dừa cặp mé hông, bà không tranh chấp và cũng yêu cầu chia dừa.

Cụ K, cụ T2 còn sống có cho và bán cho bà L1 diện tích 01 công đất thực đo 655,6m² (Phần A sơ đồ) và các tài sản trên diện tích là của bà L1, đối với diện tích đất này chị em bà thống nhất tách quyền cho bà L1 và được Tòa án công nhận bằng quyết định số: 108/2018/QĐST-DS ngày 25/5/2018, không tranh chấp yêu cầu chia thừa kế.

Trên thửa đất có nhà mộ của cụ K, cụ T2 tổng diện tích 21,2m² bà đồng ý để lại làm đất mộ, không tranh chấp yêu cầu chia thừa kế.

Sau khi trừ ra phần đất mộ, phần đất của bà L1 sử dụng, hiện tại thửa đất 286 diện tích còn lại 3.276,2m² do ông H đang quản lý, sử dụng hết.

Bà thống nhất thửa 286, diện tích còn lại 3.276,2m² chia thành viên hộ của cụ T2 gồm 03 người: cụ T2, cụ K và ông H, còn 02 đứa con ông H tên D và T1 còn nhỏ bà không thống nhất tính chia tài sản chung hộ cụ T2 (DT 3.276,2m² : 3 = 1.092m²).

Nay bà yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật tài sản của cụ K, cụ T2 chết để lại diện tích 2.184m² thành 04 phần bằng nhau, mỗi người được hưởng diện tích 546m². Phần của bà được hưởng, bà thống nhất giao đất cho ông H sử dụng và yêu cầu ông H giao lại cho bà giá trị theo giá hội đồng đã định. Bà thống nhất giá trị tài sản do Hội đồng định 90.000 đồng/m² gồm chung thửa đất 286 không phân ra loại đất.

Ông H trình bày có mua bán diện tích 788,7m² và yêu cầu trừ ra không tính vào chia thừa kế, bà không đồng ý.

Bà đồng ý giành 01 phần nhỏ thờ cúng cụ K, cụ T2 trong phần di sản của mỗi người được hưởng cho ông H hưởng. Còn ông H yêu cầu được hưởng thờ cúng 01 phần bằng nhau bà không đồng ý.

Tại bản tự khai, biên bản ghi lời khai, trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Thanh H trình bày:

Ông thống nhất về mối quan hệ cha mẹ, chị em như nguyên đơn trình bày. Cụ K, cụ T2 chết không để lại di chúc có để lại diện tích 4.310m² (thực đo 3.953m²) thuộc thửa 286, tờ bản đồ số 1, loại đất thổ quả, tọa lạc tại ấp P, xã Q do hộ cụ T2 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1994. Lúc còn sống cụ K, cụ T2 sống chung với ông trên thửa đất 286 cho đến khi chết. Cụ K, cụ T2 bệnh và chết đều do ông lo hết, sau này mồ mã và làm nhà mồ cũng do ông làm.

Lúc cụ K, cụ T2 còn sống có bán và cho bà L1 diện tích khoảng 01 công đất (thực đo 655,6m²) nằm trong thửa đất 286 và các tài sản có trên diện tích đất 655,6m² là của bà L1. Đối với diện tích đất này chị em ông thống nhất tách quyền cho bà L1 và được Tòa án công nhận bằng quyết định số: 108/2018/QĐST-DS ngày 25/5/2018 không tranh chấp yêu cầu chia thừa kế.

Trên thửa đất có 01 nhà mồ của cụ K, cụ T2 và 01 mã đá của con bà L1 tổng diện tích 21,2m², ông thống nhất để làm đất mộ không tranh chấp yêu cầu chia thừa kế.

Trước đây vào năm 1987 hoặc năm 1988, ông có mua của cụ K diện tích 01 công đất (thực đo 788,7m² phần D sơ đồ) nằm giáp phía sau đất nhà bà L1 sử dụng, ông đưa cho cụ K 01 chỉ vàng, ông sử dụng đất khoảng 10 năm giao lại cho cụ K canh tác trông coi dùm, vợ chồng ông xuống ghe đi làm ăn. Cụ K, cụ T2 ở nhà sống chung với các con ông tại căn nhà của cụ K, cụ T2 ngày xưa (hiện nay căn nhà đã cháy không còn), sau này ông về cất lại nhà và dẫn sống chung cụ K, cụ T2 và các con nên ông bán lại diện tích 788,7m² cho bà N giá 6.000.000 đồng. Bà N không có sử dụng đất và bán lại cho bà L1 giá 6.000.000 đồng, sau đó bà L1 bán lại cho bà N cũng giá 6.000.000 đồng, bà N cũng không có sử dụng đất rồi bán lại cho ông tổng cộng hơn 03 công đất có cả diện tích 788,7m² giá 60.000.000 đồng, ông đã giao đủ tiền cho bà N và nhận đất sử dụng từ lúc mua lại của bà N cho đến nay, việc mua bán đất chỉ là thân tộc gia đình trong nhà biết không có làm giấy tờ quyền sử dụng đất còn nằm trong hộ cụ T2. Đối với diện tích đất 788,7m² ông yêu cầu Tòa trừ ra không tính vào diện tích đất để chia thừa kế. Ông không yêu cầu khởi kiện độc lập bà N để giải quyết chung cùng kiện này, ông yêu cầu Tòa án dựa vào chứng cứ là lời trình bày của bà L1 và bà N giải quyết cho ông.

Sau khi trừ ra các diện tích đất ông trình bày (DT 3.953m² - 655,6m² - 21,2m² - 788,7m²) thửa đất 286 diện tích còn lại 2.487,5m² chia thành viên hộ cụ T2 05 người gồm: cụ K, cụ T2, ông và 02 người con ông tên D và T1, sau đó 02 phần của cụ K, cụ T2 chia thừa kế theo pháp luật thành 05 phần trong đó có 01 phần giành cho ông phụng dưỡng, thờ cúng. Đối với diện tích đất bà L được

hưởng ông đồng ý nhận và hoàn lại giá trị cho bà L theo giá hội đồng đã định. Ông thống nhất giá trị đất do Hội đồng định 90.000 đồng/m² gồm chung thửa đất 286 không phân ra loại đất.

Tại bản tự khai, biên bản ghi lời khai, biên bản hòa giải của bà Nguyễn Thị L1 trình bày:

Bà thống nhất về mối quan hệ cha mẹ, chị em như nguyên đơn trình bày. Cụ K, cụ T2 chết không để lại di chúc có để lại diện tích 4.310m² (thực đo 3.953m²) thuộc thửa 286, tờ bản đồ số 1, loại đất thổ quả, tọa lạc tại ấp P, xã Q do hộ cụ T2 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1994, về thành viên hộ từ nhỏ ông H đã sống chung cụ K, cụ T2 sau này ông H cưới vợ và có con cũng sống chung cụ K, cụ T2, bà không tranh chấp về thành viên hộ của cụ T2 tại thời điểm cấp giấy.

Lúc cụ K, cụ T2 còn sống có bán và cho bà diện tích khoảng 01 công đất (thực đo 655,6m²) và các tài sản trên đất là của bà. Chị em bà đã thống nhất tách quyền cho bà và được Tòa án công nhận bằng quyết định số: 108/2018/QĐST-DS ngày 25/5/2018, bà thống nhất không tranh chấp yêu cầu chia thừa kế.

Trên thửa đất có 01 nhà mồ của cụ K, cụ T2 và 01 mã đá của con bà tổng diện tích 21,2m², bà thống nhất làm đất mộ, không tranh chấp yêu cầu chia thừa kế.

Tài sản còn lại trên thửa đất Tòa án thẩm định là của vợ chồng ông H tạo lập và sử dụng, không còn tài sản nào của cụ K, cụ T2 chết để lại, vì lúc còn sống nhà cụ K, cụ T2 xảy ra hỏa hoạn cháy hết.

Trước đây ông H có mua của cụ K, cụ T2 diện tích 01 công đất (thực đo 788,7m²), nằm giáp phía sau đất của bà, sau này ông H bán cho bà N giá 6.000.000 đồng, bà N không có sử dụng đất bán lại cho bà giá 6.000.000 đồng, bà sử dụng vài năm thì bán lại cho bà N, sau đó bà N bán cho ông H và ông H sử dụng từ lúc mua lại của bà N cho đến nay, việc mua bán đất trong thân tộc gia đình không có làm giấy tờ gì, đất còn tên cụ T2 đứng.

Sau khi trừ ra 02 phần đất (01 phần của bà và 01 phần là đất mộ), nếu Tòa án giải quyết trừ luôn diện tích 788,7m² cho ông H bà cũng thống nhất, còn lại chia thừa kế theo pháp luật phần của bà được hưởng bà cho lại ông H. Còn nếu Tòa án giải quyết không trừ phần diện tích 788,7m² mà được chia thừa kế theo pháp luật bà cũng cho lại ông H hưởng.

Bà L1 có đơn xin giải quyết và xét xử vắng mặt.

Tại bản tự khai, biên bản ghi lời khai, biên bản hòa giải của bà Nguyễn Thị N trình bày:

Bà thống nhất về mối quan hệ cha mẹ, chị em như nguyên đơn trình bày. Cụ K, cụ T2 chết không để lại di chúc có để lại diện tích 4.310m² (thực đo 3.953m²) thuộc thửa 286, tờ bản đồ số 1, loại đất thổ quả, tọa lạc tại ấp P, xã Q do hộ cụ T2 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1994, về thành viên hộ từ nhỏ ông H đã sống chung cụ K, cụ T2 sau này ông H cưới vợ và có con cũng sống chung cụ K, cụ T2, bà không tranh chấp về thành viên hộ của cụ T2 tại thời điểm cấp giấy.

Lúc cụ K, cụ T2 còn sống có bán và cho bà L1 diện tích 01 công đất (thực đo 655,6m²) và các tài sản trên đất là của bà L1 và chị em bà đã thống nhất tách quyền cho bà L1 và được Tòa án công nhận bằng quyết định số: 108/2018/QĐST-DS ngày 25/5/2018 bà không tranh chấp yêu cầu chia thừa kế.

Trên thửa đất có 01 nhà mô của cụ K, cụ T2 tổng diện tích 21,2m², bà thống nhất làm đất mộ không tranh chấp yêu cầu chia thừa kế.

Tài sản còn lại trên thửa đất Tòa án thẩm định là của vợ chồng ông H tạo lập và sử dụng, không còn tài sản nào của cụ K, cụ T2 chết để lại, vì lúc còn sống nhà cụ K, cụ T2 xảy ra hỏa hoạn cháy hết.

Trước đây ông H có mua của cụ K, cụ T2 diện tích 01 công đất (thực đo 788,7m²), nằm giáp phía sau đất của bà L1, sau này ông H bán cho bà giá 6.000.000 đồng, bà không có sử dụng đất bán lại cho bà L1 giá 6.000.000 đồng, bà L1 bán lại cho bà, sau đó bà bán lại cho ông H và ông H sử dụng từ lúc mua lại của bà cho đến nay, việc mua bán đất trong thân tộc gia đình không có làm giấy tờ gì, đất còn tên cụ T2 đứng.

Sau khi trừ ra 02 phần đất (01 phần của bà L1 và 01 phần là đất mộ), nếu Tòa án giải quyết trừ luôn phần diện tích 788,7m² cho ông H bà cũng thống nhất, còn lại chia thừa kế theo pháp luật phần của bà được hưởng bà cho lại ông H. Còn nếu Tòa án giải quyết không trừ phần diện tích 788,7m² mà chia thừa kế theo pháp luật bà cũng cho lại ông H hưởng.

Bà N có đơn xin giải quyết và xét xử vắng mặt.

Ý kiến của ông Nguyễn Văn Đ trình bày:

Ông là chồng của bà N, ngày xưa (không nhớ năm nào) cụ K, cụ T2 có bán cho ông H diện tích 01 công đất (thực đo 788,7m²), sau đó ông H bán lại cho vợ chồng ông, vợ chồng ông không có sử dụng bán lại cho bà L1, bà L1 sử dụng được vài năm rồi bán lại cho vợ chồng ông, vợ chồng ông bán lại cho ông H và ông H sử dụng cho đến nay, việc mua bán đất trong thân tộc gia đình không có làm giấy tờ gì, đất còn tên cụ T2 đứng. Nay ông thống nhất đất đã bán không yêu cầu giải quyết lại, còn việc chia thừa kế của bà L và ông H để hai người giải quyết ông không có ý kiến.

Ông Nguyễn Văn Đ có đơn xin giải quyết và xét xử vắng mặt.

Ý kiến của bà Nguyễn Thị Kim T trình bày:

Bà là vợ ông H, thửa đất 286 là của cụ K, cụ T2 chết để lại. Còn tài sản trên thửa đất là của vợ chồng bà tạo lập, trên thửa đất không còn tài sản nào khác của cụ K, cụ T2. Thửa đất 286 là của bên chồng để cho ông H giải quyết, bà không tranh chấp thửa đất 286, nay bà thống nhất ý kiến của ông H, không trình bày gì thêm.

Ý kiến của chị Nguyễn Thị Kim D trình bày:

Nguồn gốc thửa đất 286, diện tích 4.310m² (thực đo 3.953m²), tờ bản đồ số 1 đất tọa lạc tại ấp P, xã Q là của cụ K, cụ T2 (ông bà nội chị). Từ nhỏ chị sống chung cụ K, cụ T2 tại thửa đất 286, năm 2007 chị lập gia đình về sống bên chồng đến năm 2015 hoặc 2016 mới cắt khẩu đi. Trên thửa đất 286 là tài sản của ông H tạo lập, chị không có công sức đóng góp, cải tạo, bồi bổ thửa đất 286.

Nếu thửa đất 286 được chia thành viên hộ của cụ T2 chị được hưởng 01 phần thì phần của chị giao cho ông H hưởng, chị không yêu cầu giải quyết chung cùng vụ kiện này. Còn việc chia thừa kế của bà L và ông H để hai người giải quyết.

Chị D có xin đơn xin giải quyết và xét xử vắng mặt.

Ý kiến của chị Nguyễn Thị Kim T1 trình bày:

Nguồn gốc thửa đất 286, diện tích 4.310m² (thực đo 3.953m²), tờ bản đồ số 1 đất tọa lạc tại ấp P, xã Q là của cụ K, cụ T2 (ông bà nội chị). Từ nhỏ chị sống chung cụ K, cụ T2 tại thửa đất 286, năm 2007 chị lập gia đình về sống bên chồng đến năm 2015 hoặc 2016 mới cắt khẩu đi. Trên thửa đất 286 là tài sản của ông H tạo lập, không còn tài sản nào khác của cụ K, cụ T2, chị không có công sức đóng góp, cải tạo, bồi bổ thửa đất 286. Nếu thửa đất 286 được chia thành viên hộ của cụ T2 chị được hưởng 01 phần thì phần của chị giao cho ông H hưởng, chị không yêu cầu giải quyết chung cùng vụ kiện này. Còn việc chia thừa kế của bà L và ông H để hai người giải quyết.

Chị T1 có xin đơn xin giải quyết và xét xử vắng mặt.

Ý kiến của chị Nguyễn Thị Kim N1 trình bày:

Nguồn gốc thửa đất 286, diện tích 4.310m² (thực đo 3.953m²), tờ bản đồ số 1 đất tọa lạc tại ấp P, xã Q là của cụ K, cụ T2 (ông bà nội chị). Trên thửa đất là tài sản của ông H tạo lập, việc tranh chấp để cho ông H và bà L giải quyết, chị không tranh chấp và cũng không có yêu cầu gì.

Chị Ngoan có xin đơn xin giải quyết và xét xử vắng mặt.

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn có cung cấp cho Tòa án 01 giấy chứng minh nhân dân tên Nguyễn Thị L (photo), 01 sổ hộ khẩu gia đình mang tên Nguyễn Thị L (bản photo); 01 tờ tông chi (bản chính); trích lục thửa đất (bản chính); Bị đơn cung cấp cho Tòa án 01 giấy chứng minh nhân dân tên H, T; 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên Nguyễn Thị T2 (photo); người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có cung cấp chứng cứ.

Những vấn đề các bên đương sự thống nhất:

- Thửa 286 diện tích còn lại 3.276,2m² tờ bản đồ số 1, đất tọa lạc tại ấp P, xã Q, huyện T, tỉnh Trà Vinh do hộ cụ Nguyễn Thị T2 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Phần đất mộ diện tích 21,2m² thuộc thửa 286, tờ bản đồ số 1, đất tọa lạc tại ấp P, xã Q, huyện T, tỉnh Trà Vinh do hộ cụ Nguyễn Thị T2 đứng tên quyền sử dụng đất không tranh chấp yêu cầu chia thừa kế.

- Diện tích 655,6m² (phần A của sơ đồ) và các tài sản có trên diện tích đất là của bà Nguyễn Thị L1 đã giải quyết xong bằng quyết định số: 108/2018/QĐST-DS ngày 25/5/2018 không tranh chấp yêu cầu chia thừa kế.

Những vấn đề các bên đương sự không thống nhất:

- Bà L yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật tài sản của Cụ K, cụ T2 diện tích 2.184m² thuộc thửa 286, tờ bản đồ số 1, đất tọa lạc tại ấp P, xã Q, huyện T, tỉnh Trà Vinh thành 04 phần bằng nhau.

- Ông H yêu cầu chia tài sản chung trong hộ cụ T2 diện tích 2.487,5m² là 05 người, 02 phần di sản của cụ K, cụ T2 chia thừa kế theo pháp luật thành 05 phần, có 01 phần cho ông hưởng phụng dưỡng, thờ cúng.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến xét xử, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng nhiệm vụ, quyền hạn và tuân thủ đúng trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đương sự tham gia tố tụng trong vụ án đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Sau khi tóm tắt nội dung vụ án Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn K, cụ Nguyễn Thị T2 để lại diện tích 2.184m² thuộc thửa 286, tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc tại ấp P, xã Q, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- Ông Nguyễn Thanh H được sử dụng tổng diện tích 3.297,4m² (trong đó có 21,2m² đất mộ) thuộc thửa 286, tờ bản đồ số 01, loại đất thổ quả, tọa lạc tại ấp P, xã Q, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- Ông Nguyễn Thanh H có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị L bằng 36.855.000 đồng.

- Các đương sự phải chịu án phí, chi phí thẩm định theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Đối tượng tranh chấp là bất động sản tọa lạc tại huyện T, nên căn cứ vào khoản 9 Điều 26, Điều 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần.

Bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn Đ, chị Nguyễn Thị Kim T1, chị Nguyễn Thị Kim D và chị Nguyễn Thị Kim N1 có đơn xin giải quyết và xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2] *Về nội dung:*

Về hàng thừa kế: Cụ Nguyễn Văn K chết năm 2007, cụ Nguyễn Thị T2 chết năm 2007, có tất cả 04 người con chung gồm bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Thanh H. Đây là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ K, cụ T2.

Về thời điểm mở thừa kế và thời hiệu khởi kiện: Cụ K (chết năm 2007), cụ T2 (chết năm 2007). Theo quy định của pháp luật về thừa kế thì thời hiệu

khởi kiện còn.

Về di sản thừa kế: Các đương sự thống nhất diện tích đất còn lại 3.276,2m² thuộc thửa 286, tờ bản đồ số 1, đất tọa lạc tại ấp P, xã Q, huyện T do hộ cụ T2 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Xét thấy, tại phiên toà nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện yêu cầu bị đơn chia di sản thừa kế của cụ K, cụ T2 diện tích 2.184m² thuộc thửa 286, tờ bản đồ số 1, đất tọa lạc tại ấp P, xã Q do cụ T2 đại diện hộ gia đình đứng tên có nguồn gốc là của cụ K, cụ T2 chia cho bà hưởng một phần theo quy định của pháp luật.

Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ cụ T2 vào ngày 06/8/1994 và theo tàng thư của Công an huyện Tiểu Cần cung cấp từ năm 1999 đến năm 2016 (không cung cấp tại thời điểm từ năm 1994) thì trong hộ cụ T2 có 05 thành viên gồm cụ Nguyễn Văn K (chết năm 2007), cụ Nguyễn Thị T2 (chết năm 2007), ông Nguyễn Thanh H, chị Nguyễn Thị Kim D, sinh năm 1987 và chị Nguyễn Thị Kim T1, sinh năm 1989. Theo quy định của pháp luật về đất đai cũng như Bộ luật Dân sự thành viên hộ gia đình được hưởng quyền sử dụng đất phải đủ 15 tuổi trở lên tại thời điểm cấp giấy thì mới được hưởng 01 suất theo thành viên hộ gia đình. Từ đó cho thấy tại thời điểm cấp giấy chị D mới 7 tuổi, chị T1 mới 05 tuổi nên không được hưởng phần tài sản chung trong thành viên hộ cụ T2 và trong quá trình sống chung chị T1, chị D cũng không có công sức đóng góp trong khối tài sản chung của hộ cụ T2. Như vậy đối với diện tích đất 3.276,2m² tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ cụ T2 có 03 người gồm: cụ K, cụ T2 và ông H cho nên mỗi người được hưởng 001 phần diện tích là 1.092m². Cụ K, cụ T2 chết nên 02 phần di sản của cụ K, cụ T2 diện tích 2.184m² phát sinh thừa kế.

Xét thấy, ông H từ nhỏ đã sống chung với cụ K, cụ T2 trên thửa đất 286, ông là người có công chăm sóc phụng dưỡng cụ K, cụ T2. Sau khi cụ K, cụ T2 chết ông H tiếp tục gìn giữ, cải tạo bồi bổ làm tăng giá trị quyền sử dụng đất, cho nên Hội đồng xét xử giành cho ông H hưởng thêm 01 suất phụng dưỡng, thờ cúng theo luật đối với di sản của cụ K, cụ T2 để lại diện tích 546m² là phù hợp với quy định của pháp luật.

Hàng thừa kế thứ nhất của cụ K, cụ T2 gồm có 04 người: Bà L1, bà N, bà L và ông H. Di sản của cụ K, cụ T2 còn lại diện tích 1.638m² chia thành 04 phần, các đồng thừa kế của cụ K, cụ T2 mỗi người được hưởng 01 phần ngang nhau với diện tích 409,5m². Trong quá trình giải quyết bà N và bà L1 không yêu cầu hưởng di sản thừa kế phần cụ K, cụ T2 để lại mà giao cho ông H hưởng.

Trên thửa đất 286 toàn bộ tài sản Tòa án thẩm định là của vợ chồng ông H tạo lập, không còn đất trống, xét thấy nếu chia bằng hiện vật cho bà L là không đảm bảo cho việc sử dụng đất, do vậy cần thiết phải chia bằng giá trị cho bà L và giao đất cho ông H sử dụng. Bà L cũng thống nhất nếu được chia đất bà giao cho ông H tiếp tục sử dụng và ông H hoàn lại giá trị di sản cho bà theo giá hội đồng định và ông H cũng thống nhất nhận đất và hoàn lại giá trị cho bà L đối với phần được hưởng, xét đây là sự thoả thuận của bà L và ông H phù hợp với quy

định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận, Hội đồng xét xử giao cho ông H tiếp tục sử dụng diện tích 409,5m² của bà L được hưởng và ông H có nghĩa vụ hoàn lại giá trị cho bà L là phù hợp quy định pháp luật.

[3] Đối với yêu cầu của ông H yêu cầu được trừ ra phần diện tích 788,7m² (phần D của sơ đồ) mà ông đã chuyển nhượng của bà N. Xét thấy, việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông H và bà N các bên đã thực hiện xong nghĩa vụ giao đất, giao tiền nhưng chưa thực hiện thủ tục về mặt hình thức của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của Bộ luật dân sự, đối với diện tích đất các bên chuyển nhượng còn nằm trong quyền sử dụng đất của hộ cụ T2 và việc chuyển nhượng đất giữa các bên không được bà L thừa nhận nên Hội đồng xét xử không chấp nhận, do ông H không có yêu cầu nên không xem xét.

[4] Đối với phần đất mộ diện tích 21,2m² các đồng thừa kế cụ K, cụ T2 không tranh chấp thống nhất làm đất mộ cho cụ K, cụ T2 và hiện nay ông H đang quản lý đất, nên Hội đồng xét xử giao cho ông H tiếp tục quản lý chung.

[5] Diện tích 655,6m² (Phần A của sơ đồ) và các tài sản có trên diện tích đất là của bà Nguyễn Thị L1 đã giải quyết xong bằng quyết định số 108/2018/QĐST-DS ngày 25/5/2018, nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[6] Giá trị di sản để lại được tính như sau: Diện tích 1.638 m² x 90.000 đồng/m² = 147.420.000 đồng.

Ông Nguyễn Thanh H được sử dụng tổng diện tích 3.297,4m² (trong đó có diện tích 21,2m² đất mộ, và diện tích 1.092m² được chia thành viên hộ), thuộc thửa 286, tờ bản đồ số 01 loại đất thổ quả, tọa lạc tại ấp P, xã Q, huyện T do hộ cụ T2 đứng tên quyền sử dụng đất và hoàn có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị L bằng 36.855.000 đồng.

[7] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Nguyên đơn, bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

[8] *Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá*: Nguyên đơn, bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

[9] Xét thấy đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà là có căn cứ theo quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, 147, 157 và Điều 165 và Điều 228, 273 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 102, 212, 649, 650, 651, 660 BLDS năm 2015;

Căn cứ vào các điều 167, 179 của Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn K và cụ Nguyễn Thị T2 diện tích 2.184m² thuộc thửa 286, tờ bản đồ số 01, loại đất thổ quả, đất tọa lạc tại ấp P, xã Q, huyện T, tỉnh Trà Vinh do hộ cụ Nguyễn Thị T2 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Ông Nguyễn Thanh H được sử dụng tổng diện tích 3.297,4m² (trong đó có 21,2m² đất mộ và 01 phần diện tích 1.092m² được chia thành viên hộ) thuộc thửa 286, tờ bản đồ số 01, loại đất thổ quả (trong đó đất thổ diện tích 225m²), tọa lạc tại ấp P, xã Q, huyện T, tỉnh Trà Vinh do hộ cụ Nguyễn Thị T2 đứng tên quyền sử dụng đất, đất có tứ cận như sau:

+ Một phần thửa 286 (Phần B sơ đồ)

- Hướng Bắc giáp đường bê tông có số đo 13,8m;
- Hướng Nam giáp 01 phần của thửa 286 có số đo 13,8m;
- Hướng Đông giáp 01 phần của thửa 286 có số đo 24,5m;
- Hướng Tây giáp phần đất nhà bà L1 (phần A) có số đo 23,2m.

Diện tích 329,2m²

+ Một phần thửa 286 (Phần C sơ đồ)

- Hướng Bắc giáp đường bê tông có số đo 39,4m;
- Hướng Nam giáp thửa 1404 có số đo 44,8m;
- Hướng Đông giáp thửa 287, 1727, 258 có số đo 55,3m;
- Hướng Tây giáp phần đất nhà bà L1 (phần A) có số đo 21,6m.

Diện tích 2.158,3m²

+ Một phần thửa 286 (Phần D sơ đồ)

- Hướng Bắc giáp phần đất nhà bà L1 (phần A) có số đo 02 đoạn;

+ Đoạn 1: Có số đo 15,8m;

+Đoạn 2: Giáp thửa 1404 có số đo 1,6m;

- Hướng Nam giáp thửa 291,292 có số đo 15,4m;
- Hướng Đông giáp thửa 1404 có số đo 52,2m;
- Hướng Tây giáp thửa 290 có số đo 51,3m.

Diện tích 788,7m²

3. Ông Nguyễn Thanh H có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị L bằng 36.855.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Khi án có hiệu lực pháp luật ông Nguyễn Thanh H có trách nhiệm liên hệ cơ quan có thẩm quyền về quản lý đất đai cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo nội dung bản án đã tuyên.

4. Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị L phải chịu 1.842.750 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp bằng 1.346.875 đồng theo biên lai thu tiền số 0011813 ngày 21/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh. Bà L còn phải nộp tiếp 495.875 đồng.

Bị đơn ông Nguyễn Thanh H phải chịu 7.985.250 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá bằng 3.432.000 đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị L phải chịu 858.000 đồng (Bà L đã nộp và chi xong).

Buộc ông Nguyễn Thanh H phải chịu 2.574.000 đồng để hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị L.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết công khai nơi cư trú để xin Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Tiểu Cần;
- Chi cục THADS huyện Tiểu Cần;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Thị Mỹ Chấm